

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 44

Số: 129 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) được lập ngày 28 tháng 8 năm 2015, từ trang 3 đến trang 44. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2015
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Quốc Anh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2133-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.505.135.548.409	3.257.577.665.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.800.810.529.532	1.719.355.604.001
1. Tiền	111		334.688.217.691	245.025.420.285
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.466.122.311.841	1.474.330.183.716
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	571.353.602.210	677.678.600.693
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.403.710.080	6.403.710.080
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(3.458.710.080)	(3.463.856.680)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		568.408.602.210	674.738.747.293
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.017.812.964.189	691.713.941.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	920.511.950.810	594.825.932.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.403.780.508	20.561.377.359
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	206.229.539.888	204.588.049.425
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(129.255.967.735)	(128.933.236.117)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		923.660.718	671.818.182
IV. Hàng tồn kho	140	10	72.562.956.860	103.035.094.830
1. Hàng tồn kho	141		74.404.910.866	103.190.066.806
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.841.954.006)	(154.971.976)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.595.495.618	65.794.424.893
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	14.878.148.800	11.263.212.393
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		26.301.235.291	47.602.776.664
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.416.111.527	6.928.435.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01a-DN/HN


Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.203.447.468.557	6.092.356.841.577
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.587.632.448	8.436.142.448
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	8.587.632.448	8.436.142.448
II. Tài sản cố định	220		5.756.294.066.203	4.047.363.945.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	5.753.776.058.711	4.044.934.310.331
- Nguyên giá	222		8.135.647.423.105	6.263.977.201.974
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.381.871.364.394)	(2.219.042.891.643)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.518.007.492	2.429.635.069
- Nguyên giá	228		4.859.857.870	4.609.857.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.341.850.378)	(2.180.222.801)
III. Bất động sản đầu tư	240		8.511.460.000	8.511.460.000
1. Nguyên giá	231	14	8.511.460.000	8.511.460.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.835.149.248	1.543.135.008.456
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	18.835.149.248	1.543.135.008.456
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		321.477.590.056	378.302.974.504
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	128.425.313.804	135.250.698.252
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	63.052.276.252	63.052.276.252
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	130.000.000.000	180.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		89.741.570.602	106.607.310.769
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	84.303.577.770	100.374.352.771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	5.068.044.682	5.523.061.131
3. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	-
4. Lợi thế thương mại	269		354.948.150	709.896.867
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		9.708.583.016.966	9.349.934.507.196


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

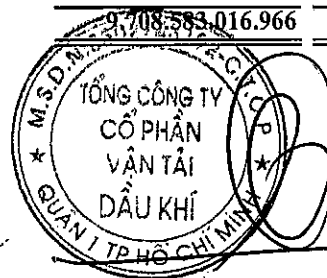
MẪU B 01a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.639.471.122.858	5.377.512.348.811
I. Nợ ngắn hạn	310		2.009.022.444.146	1.500.261.649.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	539.400.228.520	480.480.790.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.407.903.423	21.566.066.204
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	32.540.588.245	31.197.240.331
4. Phải trả người lao động	314		122.984.549.787	109.326.259.671
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	332.656.534.133	62.360.827.104
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		889.800.009	996.218.183
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	84.666.635.049	54.820.829.507
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	681.428.407.411	629.386.069.744
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	144.607.270.557	80.953.925.357
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.440.527.012	29.173.422.743
II. Nợ dài hạn	330		3.630.448.678.712	3.877.250.699.140
1. Phải trả người bán dài hạn	331	24	535.997.280.000	577.227.840.000
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	4.529.104.389	4.445.925.245
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	58.829.712.619	39.096.673.070
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	3.024.942.581.704	3.238.287.613.579
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	6.150.000.000	18.192.647.246
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.069.111.894.108	3.972.422.158.385
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.069.111.894.108	3.972.422.158.385
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.558.575.420.000	2.558.575.420.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	128.203.379.690	126.833.343.854
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	31.731.319.770	18.909.569.022
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	448.332.759.848	426.453.071.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		311.144.094.263	85.313.219.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		137.188.665.585	341.139.852.383
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	902.269.014.800	841.650.754.075
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		9.708.583.016.966	9.349.934.507.196


 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng



 Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

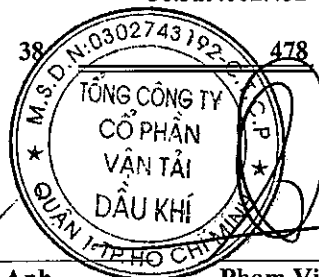
MẪU B 02a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
			đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.531.899.165.203	2.583.933.713.779
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	210.929.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	2.531.899.165.203	2.583.722.784.279
4. Giá vốn hàng bán	11	31	2.232.015.435.530	2.312.483.608.509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		299.883.729.673	271.239.175.770
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	64.860.378.518	83.498.227.822
7. Chi phí tài chính	22	34	81.766.324.217	83.299.851.094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.944.763.534	51.560.737.034
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	16	15.443.800.122	8.584.863.921
9. Chi phí bán hàng	25	35	3.942.461.330	3.002.115.855
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	103.766.433.993	84.689.214.762
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		190.712.688.773	192.331.085.802
12. Thu nhập khác	31		26.400.224.702	11.468.109.369
13. Chi phí khác	32		1.344.021.950	8.422.313.826
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	25.056.202.752	3.045.795.543
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		215.768.891.525	195.376.881.345
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	39.796.207.039	25.429.171.871
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	455.016.449	(10.813.634)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		175.517.668.037	169.958.523.108
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		137.188.665.585	135.138.719.301
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		38.329.002.452	34.819.803.807
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	478	470


 Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng


 Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

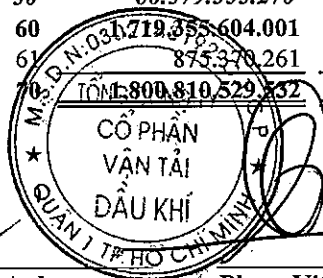
MẪU B 03a-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	215.768.891.525	195.376.881.345
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	197.350.371.217	206.389.075.274
Các khoản dự phòng	03	51.928.282.972	(5.551.123.405)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	42.158.517.175	29.118.457.643
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(79.923.391.624)	(85.725.802.184)
Chi phí lãi vay	06	32.944.763.534	51.560.737.034
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	460.227.434.799	391.168.225.707
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(294.596.602.539)	200.773.657.539
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	30.472.137.970	(24.343.212.849)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	68.529.869.308	(123.613.508.088)
Giảm chi phí trả trước	12	23.556.576.983	23.684.378.826
Tiền lãi vay đã trả	14	(58.636.431.752)	(56.578.694.949)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.541.399.394)	(50.645.398.455)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	31.640.464.333	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.823.446.740)	(14.937.328.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	202.828.602.968	345.508.118.818
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(114.856.756.628)	(176.947.302.274)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.128.059.941	3.968.725.516
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(198.500.000.000)	(147.092.613.498)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	354.930.145.083	510.135.333.333
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70.569.904.292	103.088.454.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	126.271.352.688	293.152.597.753
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	60.141.527.115	95.000.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(270.088.393.409)	(417.443.512.533)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(38.723.534.092)	(19.303.890.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(248.520.400.386)	(341.747.402.562)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	80.579.555.270	296.913.314.009
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.995.074.404.085	1.995.074.404.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	875.370.261	268.526.999
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		2.292.256.245.093	2.292.256.245.093

Nguyễn Thế Dân
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Anh
 Kế toán trưởng

Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 8 năm 2015



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 11 ngày 02 tháng 10 năm 2014. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 590 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 596 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty Vũng Tàu”)	Số 186 Trương Công Định, Phường 3, Thành phố Vũng Tàu	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty Hà Nội”)	Tầng 14, Tòa nhà 319-Bộ Quốc Phòng, số 63 Đường Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	99,72%	99,72%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty Phương Nam”)	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	69,63%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	38,67%	73%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty Cửu Long")	Tầng 3, tòa nhà PJCO Tower, 186 Điện Biên Phủ, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	22,63%	60%	Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi theo hợp đồng, theo tuyến cố định, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa; mua bán phương tiện, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải, sản phẩm gas LPG, CNG, LNG; đại lý kinh doanh xăng dầu; dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng; kinh doanh nhà hàng, khách sạn; kinh doanh lễ hành nội địa, quốc tế; kinh doanh bãi đỗ xe, trạm dừng; đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhà máy thủy điện; kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt; kinh doanh vận tải biển và mua bán phân bón.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,99%	62,3%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	E1, Tôn Đức Thắng, phường Trần Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	97,44%	97,44%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty mẹ tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 5 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lợi thế thương mại này không được khấu hao theo quy định của Thông tư 202.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	05 - 25
Thiết bị văn phòng	02 - 08

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính và giấy chứng nhận chứng chỉ ISO 9001:2008 được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất để bán do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng hoặc sản xuất phục vụ mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn và duy tu tàu định kỳ, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	3.253.830.303	1.821.196.940
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	325.946.211.065	243.204.223.345
Tiền đang chuyển	5.488.176.323	-
Các khoản tương đương tiền	1.466.122.311.841	1.474.330.183.716
	<u>1.800.810.529.532</u>	<u>1.719.355.604.001</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam là từ 4,3% đến 6,0%, Đô la Mỹ là 0,25% (31 tháng 12 năm 2014: Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam với lãi suất hàng năm được hưởng là từ 4,5% đến 6,5%).

Đồng thời, các khoản tương đương tiền cũng bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương với số tiền là 175.749.937.629 đồng (31 tháng 12 năm 2014: 154.749.937.629 đồng) trong tài khoản đồng chủ sở hữu với Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS"). Đây là tài khoản dùng để quản lý khoản tiền giải ngân cho dự án đóng tàu có trọng tải 105.000 DWT. Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) đã chuyển khoản tiền giải ngân vào tài khoản này để cùng DQS quản lý và kiểm soát bằng cách chỉ được chuyển đến tài khoản của DQS khi có đầy đủ chữ ký của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền theo pháp luật và đóng dấu của hai chủ tài khoản kèm theo hồ sơ giải ngân. Công ty Thái Bình Dương được toàn quyền thụ hưởng và sử dụng toàn bộ số tiền lãi phát sinh trong suốt thời gian mở tài khoản đồng chủ tài khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/6/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu DPM	654.734.080	387.434.080	267.300.000	654.734.080	377.534.080	277.200.000
Cổ phiếu HAP	1.071.810.000	864.686.200	207.123.800	1.071.810.000	821.406.600	250.403.400
Cổ phiếu SSI	2.921.832.000	1.638.792.000	1.283.040.000	2.921.832.000	1.711.832.000	1.210.000.000
Cổ phiếu STB	1.448.730.000	464.473.800	984.256.200	1.448.730.000	496.224.000	952.506.000
Cổ phiếu khác	306.604.000	103.324.000	203.280.000	306.604.000	56.860.000	249.744.000
	6.403.710.080	3.458.710.080	2.945.000.000	6.403.710.080	3.463.856.680	2.939.853.400
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
PV KEEZ Pte., Ltd.	63.052.276.252	-	63.052.276.252	63.052.276.252	-	63.052.276.252
	63.052.276.252	-	63.052.276.252	63.052.276.252	-	63.052.276.252

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 16 tháng 7 năm 2010, Tổng Công ty được phép liên doanh với 3 công ty nước ngoài thành lập Công ty PV KEEZ Pte., Ltd. tại Singapore với mục đích cung cấp tàu chứa và xử lý dầu thô cho mỏ Chim Sáo và Dừa. Tổng vốn đầu tư của dự án là 405 triệu đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 9 triệu đô la Mỹ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 3.205.425 đô la Mỹ.

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	568.408.602.210	568.408.602.210	674.738.747.293	674.738.747.293
	568.408.602.210	568.408.602.210	674.738.747.293	674.738.747.293
c2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	130.000.000.000	130.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
	130.000.000.000	130.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

- (1) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,1% đến 7,3% (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5,3% đến 7,3%).
- (2) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng là 7,5% (31 tháng 12 năm 2014: từ 7,2% đến 7,5%).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty TNHH Sellan Gas	45.949.060.706	27.997.459.837
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	15.551.701.426	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ An Hiệp Lợi	11.375.787.131	12.965.763.177
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thanh Bình Rạng Đông	6.175.624.212	5.400.340.365
Công ty TNHH Việt Tân	6.103.326.617	2.282.491.029
Arvand Coastal Waves Co.	2.557.180.217	1.472.290.987
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Đồng Tháp	2.313.759.102	5.722.388.211
Navig8 Pool Inc.	1.291.917.508	1.268.190.832
Các đối tượng khác	87.961.134.192	72.490.954.863
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	491.836.238.712	229.277.325.064
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	66.810.186.341	44.675.281.225
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	67.744.260.801	751.080.198
Công ty TNHH PVTrans Emas	13.345.760.643	98.398.089.441
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	29.038.461.340	4.317.765.268
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	10.277.613.269	4.220.627.850
Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam	36.328.062.443	65.728.688.185
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.628.983.712	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.040.219.835	133.068.078
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.534.400.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	2.523.970.381	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	2.000.000.000	-
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu	1.638.279.975	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	183.077.401	3.265.326.723
PV KEEZ Pte., Ltd.	-	38.892.999
Các bên liên quan khác	10.302.944.846	14.419.908.021
	<u>920.511.950.810</u>	<u>594.825.932.353</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ	37.467.574.960	35.788.128.700
Phải thu người lao động	8.208.766.546	8.125.361.660
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	25.157.430.169	13.268.712.518
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	68.250.000	278.900.000
Phải thu khác là các bên liên quan		
+ Công ty TNHH PVTrans Emas	3.075.000.000	6.150.000.000
+ Tổng Công ty Dầu Việt Nam	1.394.643.105	49.279.831
+ Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	793.437.549
Các khoản phải thu khác		
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	12.813.422.991	12.583.736.703
+ Các đối tượng khác	38.044.452.117	47.550.492.464
	<u>206.229.539.888</u>	<u>204.588.049.425</u>

(*) Khoản phải thu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được Ngân hàng xác nhận do đang tranh chấp và chờ kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá khả năng thu hồi số tiền này và đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu này trong năm 2012.

9. NỢ XẤU

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.497.426.704	-	12.950.773.338	-
Vitol Asia Pte., Ltd	1.909.888.200	-	1.848.242.130	-
Navig8 Pool Inc	2.023.362.000	-	2.124.594.740	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nhà Bè	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
Công ty TNHH TMDV khí đốt Nam Việt	3.621.148.541	-	3.621.148.541	-
Công ty TNHH Thủy Sản H.M.P.	13.381.028.500	-	13.381.028.500	-
Đối tượng khác	41.764.045.162	26.940.931.372	15.640.423.461	632.974.593
	<u>156.196.899.107</u>	<u>26.940.931.372</u>	<u>129.566.210.710</u>	<u>632.974.593</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhiên liệu	50.675.541.540	-	79.367.990.254	-
Công cụ, dụng cụ	1.217.281.604	-	20.664.297.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.191.555.595	-	-	-
Hàng hoá	8.320.532.127	(1.841.954.006)	3.157.779.079	(154.971.976)
	74.404.910.866	(1.841.954.006)	103.190.066.806	(154.971.976)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	194.458.316	696.817.114
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	560.816.923	1.041.339.212
Chi phí mua bảo hiểm	12.403.293.351	5.296.881.451
Phí bảo lãnh	-	2.000.004.998
Các khoản khác	1.719.580.210	2.228.169.618
	14.878.148.800	11.263.212.393
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	72.939.904.230	80.387.077.997
Chi phí trả trước về công cụ, dụng cụ	2.195.526.847	2.451.800.790
Chi phí dài hạn khác	9.168.146.693	17.535.473.984
	84.303.577.770	100.374.352.771

12. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ký cược, ký quỹ	8.587.632.448	8.436.142.448
	8.587.632.448	8.436.142.448

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	545.454.545	12.549.791.192	6.244.709.709.634	6.172.246.603	6.263.977.201.974
Tăng trong kỳ	-	-	1.913.516.259.406	179.732.000	1.913.695.991.406
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(42.025.770.275)	-	(42.025.770.275)
Tại ngày 30/6/2015	545.454.545	12.549.791.192	8.116.200.198.765	6.351.978.603	8.135.647.423.105
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	(218.181.814)	(8.317.874.263)	(2.206.304.325.950)	(4.202.509.616)	(2.219.042.891.643)
Khấu hao trong kỳ	(27.272.724)	(1.032.286.327)	(195.779.901.076)	(349.283.513)	(197.188.743.640)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	34.360.270.889	-	34.360.270.889
Tại ngày 30/6/2015	(245.454.538)	(9.350.160.590)	(2.367.723.956.137)	(4.551.793.129)	(2.381.871.364.394)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2015	300.000.007	3.199.630.602	5.748.476.242.628	1.800.185.474	5.753.776.058.711
Tại ngày 31/12/2014	327.272.731	4.231.916.929	4.038.405.383.684	1.969.736.987	4.044.934.310.331

NH
Y
JUH
TE
X
Chí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MÃU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 6.218.072.339.480 đồng và 4.850.020.797.127 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.468.314.955.011 đồng và 3.718.510.322.618 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Ngoài ra, Công ty Sản phẩm khí (Công ty con của Tổng Công ty) cũng đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 lần lượt là 94.759.233.638 đồng và 14.878.251.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 94.759.233.638 đồng và 21.222.415.175 đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long để phát hành thư bảo lãnh thanh toán kinh doanh khí hóa lỏng. Thư bảo lãnh này có hiệu lực trong vòng 12 tháng từ ngày 07 tháng 01 năm 2015.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty có một số phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá lần lượt là 81.850.163.336 đồng và 6.174.094.352 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 77.762.453.560 đồng và 3.160.508.000 đồng). Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã thay đổi ước tính về thời gian sử dụng hữu ích của tàu dầu thô PVT Mercury, thời gian hữu ích giảm từ 25 năm xuống còn 20 năm. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi này là phù hợp với đặc tính kỹ thuật và điều kiện khai thác của con tàu. Nếu Tổng Công ty thực hiện khấu hao tài sản cố định giống như trước đây, giá vốn cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và số dư khấu hao lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm với số tiền là 6.099.539.859 đồng, theo đó, lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ tăng với số tiền tương ứng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, bất động sản đầu tư bao gồm chi phí đầu tư vào ba lô đất nền số 8 lô A, số 20 lô A và số 43 lô E thuộc dự án Khu dân cư Phước Long A, Bắc Rạch Chiếc, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 8.511.460.000 đồng (không thay đổi so với ngày 31 tháng 12 năm 2014).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cửu Long (Công ty con của Tổng Công ty) hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty Cửu Long sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty Cửu Long chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Dự án đóng mới tàu chở dầu (*)	-	1.530.090.932.848
Chi phí đóng tàu Mercury (**)	12.782.354.178	12.769.583.108
Chi phí sửa chữa tàu Phương Đông Star	3.265.452.440	-
Chi phí sửa chữa tàu Venus	2.737.850.130	-
Dự án khác	49.492.500	274.492.500
	18.835.149.248	1.543.135.008.456

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí phát sinh trong quá trình đóng mới tàu có tải trọng 105.000 DWT do Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất thực hiện. Dự án đóng tàu được hoàn thành trong năm 2015, Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty) ghi nhận tăng tài sản cố định với giá tạm tính là 1.878.279.607.256 đồng.

(**) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện khoản chi phí đóng tàu thực tế phát sinh cao hơn chi phí dự toán ban đầu của con tàu Mercury. Giá trị dự toán mới của con tàu đang chờ phê duyệt từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được ghi tăng tài sản cố định theo dự toán được phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh	99.025.000.000	99.025.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	29.400.313.804	36.225.698.252
	<u>128.425.313.804</u>	<u>135.250.698.252</u>

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH PVTrans Emas	1.025.000.000	1.025.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<u>99.025.000.000</u>	<u>99.025.000.000</u>

Công ty TNHH PVTrans Emas (gọi tắt là "PVT Emas") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501702083 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2010 và Giấy chứng nhận điều chỉnh. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.050.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 1.025.000.000 đồng, tương ứng với 50% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển, cầu kiện nội; dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Trong năm 2015, PVT Emas có kế hoạch chuyển giao cho bên thứ ba tất cả các hợp đồng cung cấp dịch vụ và hàng hóa và giải thể PVT Emas. Tại thời điểm lập báo cáo này vẫn chưa có quyết định chính thức về kế hoạch giải thể PVT Emas.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200 tỷ đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty liên doanh, liên kết được trình bày như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	554.975.741.792	693.428.466.516
Tổng công nợ	(293.541.976.497)	(422.616.329.884)
Tài sản thuần	<u>261.433.765.295</u>	<u>270.812.136.632</u>
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	<u>128.425.313.804</u>	<u>135.250.698.252</u>
	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/6/2015	đến 30/6/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu thuần	563.237.101.054	499.672.032.049
Lợi nhuận thuần	<u>31.325.226.175</u>	<u>16.770.599.838</u>
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	<u>15.443.800.122</u>	<u>8.584.863.921</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tổng Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác <u>VND</u>	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Tại ngày 01/01/2014	8.564.779.543	(11.244.883)	8.553.534.660
Chuyển sang lợi nhuận	<u>(3.081.160.837)</u>	<u>50.687.308</u>	<u>(3.030.473.529)</u>
Tại ngày 01/01/2015	5.483.618.706	39.442.425	5.523.061.131
Chuyển sang lợi nhuận	<u>(455.016.449)</u>	<u>-</u>	<u>(455.016.449)</u>
Tại ngày 30/6/2015	<u><u>5.028.602.257</u></u>	<u><u>39.442.425</u></u>	<u><u>5.068.044.682</u></u>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>	Giá trị <u>VND</u>	Số có khả năng trả nợ <u>VND</u>
a) Các khoản phải trả người bán				
Wallem Ship Management Ltd	11.425.710.028	11.425.710.028	11.215.871.460	11.215.871.460
Công ty Hoàng Long	10.424.100.000	10.424.100.000	3.852.450.000	3.852.450.000
	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285	10.009.543.285
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt				
Công ty TNHH Vận tải biển và TM Phúc Hải Phong	-	-	10.406.796.020	10.406.796.020
Công ty Cổ phần Cung ứng Nhiên liệu tàu biển Vina	-	-	15.507.823.360	15.507.823.360
Teekay chartering Ltd	-	-	11.506.448.750	11.506.448.750
Phải trả cho các đối tượng khác	199.192.152.913	199.192.152.913	172.571.008.197	172.571.008.197
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	82.461.120.000	82.461.120.000	41.378.373.115	41.378.373.115
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	43.253.223.066	43.253.223.066	71.006.438.384	71.006.438.384
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông	38.679.360.202	38.679.360.202	16.596.698.464	16.596.698.464
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	35.637.126.801	35.637.126.801	13.934.400.782	13.934.400.782
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	31.724.364.493	31.724.364.493	26.851.935.953	26.851.935.953
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	31.289.894.507	31.289.894.507	31.289.894.507	31.289.894.507
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	14.413.806.000	14.413.806.000	4.557.267.000	4.557.267.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	12.331.314.873	12.331.314.873	14.639.981.399	14.639.981.399
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	4.007.532.640	4.007.532.640	2.631.786.180	2.631.786.180
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	2.298.341.840	2.298.341.840	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	1.369.633.770	1.369.633.770	-	-
Công ty TNHH Một thành viên khí hóa lỏng Việt Nam	1.026.335.358	1.026.335.358	13.539.820.394	13.539.820.394
Các bên liên quan khác	9.856.668.744	9.856.668.744	8.984.253.577	8.984.253.577
	<u><u>539.400.228.520</u></u>	<u><u>539.400.228.520</u></u>	<u><u>480.480.790.827</u></u>	<u><u>480.480.790.827</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(339.921.051)	44.145.410.708	(30.736.827.674)	13.068.661.983
Thuế xuất, nhập khẩu	(2.986.058.997)	3.230.702.235	(244.643.238)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.854.759.739	39.796.207.039	(49.541.399.394)	14.109.567.384
Thuế thu nhập cá nhân	2.684.334.715	21.364.623.069	(20.195.800.016)	3.853.157.768
Thuế nhà thầu	1.497.020.557	5.639.470.025	(7.043.400.999)	93.089.583
Thuế môn bài	-	29.000.000	(29.000.000)	-
Các loại thuế khác	(441.330.468)	441.330.468	-	-
	24.268.804.495	114.646.743.544	(107.791.071.321)	31.124.476.718
Thuế và các khoản phải thu	6.928.435.836			1.416.111.527
Thuế giá trị gia tăng	2.468.217.837			22.355.720
Thuế xuất, nhập khẩu	2.986.058.997			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	840.510.846			603.100.058
Thuế thu nhập cá nhân	192.317.688			780.542.032
Thuế nhà thầu	-			10.113.717
Các loại thuế khác	441.330.468			-
Thuế và các khoản phải nộp	31.197.240.331			32.540.588.245
Thuế giá trị gia tăng	2.128.296.786			13.091.017.703
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.695.270.585			14.712.667.442
Thuế thu nhập cá nhân	2.876.652.403			4.633.699.800
Thuế nhà thầu	1.497.020.557			103.203.300

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí đóng tàu Aframax	278.459.062.672	-
Chi phí lãi vay	17.545.126.060	39.498.768.471
Phí bảo lãnh, quản lý	8.366.005.560	7.407.804.063
Phí hoa hồng, đại lý	1.328.143.876	714.625.751
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	2.144.348.129	862.735.850
Chi phí khác	24.813.847.836	13.876.892.969
	332.656.534.133	62.360.827.104
b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.529.104.389	4.445.925.245
	4.529.104.389	4.445.925.245

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	168.699.162	390.267.730
Kinh phí công đoàn	1.435.421.095	624.912.519
Bảo hiểm xã hội	2.756.639.062	831.694.903
Bảo hiểm y tế	94.420.311	48.060.509
Bảo hiểm thất nghiệp	122.897.498	69.894.058
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.026.919.285	8.317.636.762
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.093.652.220	562.146.200
Các khoản phải trả khác các bên liên quan		
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.391.705.323	3.812.961.784
- Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.725.741.670	1.557.295.575
- Công ty TNHH Nhà Nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	653.400.000	-
Các khoản phải trả khác	<u>54.197.139.423</u>	<u>38.605.959.467</u>
	<u>84.666.635.049</u>	<u>54.820.829.507</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>58.829.712.619</u>	<u>39.096.673.070</u>
	<u>58.829.712.619</u>	<u>39.096.673.070</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	39.060.538.045	39.060.538.045	-	39.060.538.045	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	590.325.531.699	590.325.531.699			681.428.407.411	681.428.407.411
	<u>629.386.069.744</u>	<u>629.386.069.744</u>	<u>-</u>	<u>39.060.538.045</u>	<u>681.428.407.411</u>	<u>681.428.407.411</u>

23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	99.146.572.603	-	99.146.572.603
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	59.547.736.766	819.888.339	60.367.625.105
Hoàn nhập dự phòng	(7.845.284.487)	-	(7.845.284.487)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(911.642.664)	-	(911.642.664)
Tại ngày 30/6/2015	<u>149.937.382.218</u>	<u>819.888.339</u>	<u>150.757.270.557</u>

Chi tiết

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ ngắn hạn	144.607.270.557	80.953.925.357
Nợ dài hạn	<u>6.150.000.000</u>	<u>18.192.647.246</u>
	<u>150.757.270.557</u>	<u>99.146.572.603</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty Phương Đông Việt (Công ty con của Tổng Công ty) đã thay đổi việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định vào giá vốn từ phân bổ chi phí thực tế phát sinh sang trích trước chi phí. Ban Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi này sẽ phù hợp hơn với dự toán và kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định và tạo ra đủ nguồn cho các kế hoạch sửa chữa này. Nếu việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được tiếp tục sử dụng như trước đây, chi phí giá vốn trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 6 năm 2015 và số dư Dự phòng phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2015 sẽ giảm với số tiền là 6.150.000.000 đồng, theo đó lợi nhuận kế toán trước thuế trong giai đoạn này sẽ tăng với số tiền tương ứng.

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

	30/6/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	535.997.280.000	535.997.280.000	577.227.840.000	577.227.840.000
	<u>535.997.280.000</u>	<u>535.997.280.000</u>	<u>577.227.840.000</u>	<u>577.227.840.000</u>

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Ngày 13 tháng 11 năm 2014, Tổng Công ty đã có Công văn số 1001/VTDK-HDQT gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Các giải pháp hỗ trợ tài chính cho Dự án đầu tư tàu đóng mới chở dầu thô 104.000 DWT”. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam vẫn chưa thống nhất về lịch trả nợ liên quan tới khoản phải trả dài hạn này.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		Trong kỳ		30/6/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	3.828.613.145.278	3.828.613.145.278	146.093.881.500	241.177.570.679	3.706.370.989.115	3.706.370.989.115

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn và khoản nhận bảo lãnh tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Ngân hàng Citi	1.360.845.187.772	1.440.379.623.428
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	927.471.981.361	926.845.090.647
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	646.825.453.990	597.062.883.743
Ngân hàng Natixis - chi nhánh Hồ Chí Minh	406.707.180.743	440.395.870.255
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	210.416.952.949	263.196.127.605
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Thăng Long	70.000.000.000	72.500.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	53.612.232.300	65.784.549.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	30.492.000.000	22.449.000.000
	<u>3.706.370.989.115</u>	<u>3.828.613.145.278</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 1.327 tỷ đồng, 147.529.512 Đô la Mỹ và 9.936.854.077 Yên Nhật (trương đương 109.477.009 Đô la Mỹ). Các khoản vay được đảm bảo bằng một số phương tiện vận chuyên của Tổng Công ty (Thuyết minh số 13), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Tổng Công ty phải chịu lãi suất lãi tiền vay từ 4,34% đến 6,15%/năm cho khoản vay bằng tiền đô la Mỹ và lãi suất kỳ hạn 12 tháng cộng 2,88% - 4,5%/năm hoặc lãi suất là 0,1% - 6,15%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn và nhận bảo lãnh được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	681.428.407.411	590.325.531.699
Trong năm thứ hai	736.464.773.962	613.103.526.249
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.397.538.343.507	1.594.629.100.889
Sau năm năm	890.939.464.235	1.030.554.986.441
	3.706.370.989.115	3.828.613.145.278
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (<i>được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>)	(681.428.407.411)	(590.325.531.699)
Số phải trả sau 12 tháng	3.024.942.581.704	3.238.287.613.579

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	255.857.542	2.558.575.420.000	255.857.542	2.558.575.420.000
			<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
<u>Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng</u> + Cổ phần phổ thông		255.857.542		255.857.542
<u>Số lượng cổ phần đang lưu hành</u> + Cổ phần phổ thông		255.857.542		255.857.542

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng 1 cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2014	2.326.000.000.000	197.917.394.786	8.921.493.957	285.799.547.122	2.818.638.435.865
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	135.138.719.301	135.138.719.301
Phân phối quỹ	-	21.955.949.068	9.988.075.065	(31.944.024.133)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(20.835.375.237)	(20.835.375.237)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(5.609.835.657)	(5.609.835.657)
Giảm khác	-	-	-	(2.213.388.736)	(2.213.388.736)
Tại ngày 30/6/2014	2.326.000.000.000	219.873.343.854	18.909.569.022	360.335.642.660	2.925.118.555.536
Tại ngày 01/01/2015	2.558.575.420.000	126.833.343.854	18.909.569.022	426.453.071.434	3.130.771.404.310
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	137.188.665.585	137.188.665.585
Phân phối quỹ	-	1.370.035.836	12.821.750.748	(14.191.786.584)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(29.546.828.958)	(29.546.828.958)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.144.256.771)	(1.144.256.771)
Điều chỉnh lợi ích cổ đồng không kiểm soát	-	-	-	(65.614.299.923)	(65.614.299.923)
Giảm khác	-	-	-	(4.811.804.935)	(4.811.804.935)
Tại ngày 30/6/2015	2.558.575.420.000	128.203.379.690	31.731.319.770	448.332.759.848	3.166.842.879.308

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/VTDK-ĐHĐCĐ-NQ ngày 17 tháng 4 năm 2015 đã thông qua việc tăng vốn điều lệ từ nguồn Lợi nhuận chưa phân phối năm 2014 và quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 204.686.033.600 đồng và 51.171.508.400 đồng. Tổng Công ty đang làm thủ tục để hoàn tất việc tăng vốn điều lệ.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2015		Tại ngày 31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.304.873.460.000	51,00	1.304.873.460.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	168.939.630.000	6,60	168.939.630.000	6,60
Market Vectors ETF Trust - Market Vectors- Vietnam ETF	153.580.350.000	6,00	129.365.050.000	5,06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sản phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014									
Vốn điều lệ của công ty con	156.232.000.000	108.100.000.000	582.565.080.000	942.750.280.000	100.000.000.000	230.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	7.650.000.000
Trong đó:									
- Vốn của Công ty mẹ	156.000.000.000	107.800.000.000	405.632.000.000	612.000.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	203.209.000.000	137.869.870.000	7.600.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	96.791.000.000	62.130.130.000	50.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0,15%	0,28%	30,37%	35,08%	61,33%	77,37%	32,26%	31,07%	0,65%
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015									
Vốn điều lệ của công ty con	156.232.000.000	108.100.000.000	582.565.080.000	942.750.280.000	100.000.000.000	230.000.000.000	300.000.000.000	200.000.000.000	7.800.000.000
Trong đó:									
- Vốn của Công ty mẹ	156.000.000.000	107.800.000.000	405.632.000.000	612.000.000.000	38.670.000.000	52.037.720.000	203.209.000.000	137.869.870.000	7.600.000.000
- Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	96.791.000.000	62.130.130.000	200.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	0,15%	0,28%	30,37%	35,08%	61,33%	77,37%	32,26%	31,07%	2,56%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sân phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014										
Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	145.791.000.000	64.025.130.000	50.000.000	957.373.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	474.515.625	-	474.515.625
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	3.747.280.406	-	-	3.747.280.406
Quỹ dự phòng tài chính	385.735	-	-	1.895.160.528	-	649.313.786	4.394.954.877	-	-	6.939.814.926
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	-	738.886.629	551.551.099	-	-	1.948.177.946
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.355.296	32.193.904	(141.184.716.318)	(440.195.264)	(3.888.486.436)	26.435.887.839	26.957.733.677	(36.804.469.927)	40.892.401	(128.832.804.828)
	250.741.031	332.193.904	35.748.363.682	332.862.985.482	57.441.513.564	205.786.368.254	181.442.520.059	27.695.175.698	90.892.401	841.650.754.075
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015										
Vốn của cổ đông không kiểm soát	232.000.000	300.000.000	176.933.080.000	330.750.280.000	61.330.000.000	177.962.280.000	145.791.000.000	64.025.130.000	200.000.000	957.523.770.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	500.000.000	-	500.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	551.551.099	-	-	551.551.099
Quỹ đầu tư phát triển	385.735	-	-	1.895.160.528	-	649.313.786	9.364.541.895	-	-	11.909.401.944
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	657.740.218	-	1.484.436.802	-	-	-	2.142.177.020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.104.378	38.276.530	(84.350.052.787)	1.640.970.092	(2.526.091.828)	14.330.746.476	19.141.201.878	(18.834.912.020)	186.872.018	(70.357.885.263)
	247.490.113	338.276.530	92.583.027.213	334.944.150.838	58.803.908.172	194.426.777.064	174.848.294.872	45.690.217.980	386.872.018	902.269.014.800

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ:

	Công ty Vũng Tàu VND	Công ty Hà Nội VND	Công ty Phương Nam VND	Công ty Thái Bình Dương VND	Công ty Đông Dương VND	Công ty Cửu Long VND	Công ty Sân phẩm khí VND	Công ty Phương Đông Việt VND	Công ty Quảng Ngãi VND	Tổng VND
Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014										
Lợi nhuận trong kỳ	1.497.546.497	2.858.767.967	16.278.067.192	17.273.308.349	1.822.023.894	7.337.307.073	23.174.250.615	14.936.473.198	992.194.449	86.169.939.234
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	2.223.813	7.933.676	4.943.874.365	6.060.090.030	1.117.447.254	5.677.234.329	11.384.345.724	5.625.350.813	1.303.803	34.819.803.807
Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015										
Lợi nhuận trong kỳ	3.097.191.633	3.369.542.682	16.475.334.281	7.132.074.196	2.221.416.285	10.645.876.518	39.536.586.570	14.401.678.765	1.076.471.413	97.956.172.343
Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh	4.599.240	9.351.182	5.003.787.111	2.502.184.924	1.362.394.608	8.237.236.773	16.571.500.007	4.610.346.776	27.601.831	38.329.002.452

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	30/6/2015	31/12/2014
- Đô la Mỹ (USD)	3.726.601	2.576.122
- Euro (EUR)	610	621
- Yên Nhật (JPY)	100	100
- Đô la Singapore (SGD)	1.451	669

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải - kinh doanh vận tải bằng tàu và xe taxi;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi - kinh doanh cung cấp kho nổi cho mỏ dầu (FSO/FPSO);

Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;

Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

30/6/2015	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	6.978.584.193.280	2.055.636.298.047	94.856.588.813	254.068.261.258	9.383.145.341.398
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					29.400.313.804
Tài sản không phân bổ					296.037.361.764
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.708.583.016.966</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.536.051.027.102	1.902.707.417.660	127.359.335.484	183.520.061.257	5.749.637.841.503
Nợ phải trả không phân bổ					(110.166.718.645)
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.639.471.122.858</u>
31/12/2014	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	7.187.278.036.126	164.683.004	202.405.832.032	211.734.751.615	7.601.583.302.777
Lãi từ công ty liên doanh, liên kết					28.474.385.376
Tài sản không phân bổ					1.719.876.819.043
Tổng tài sản hợp nhất					<u>9.349.934.507.196</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.011.205.575.331	7.823.114.671	111.264.759.527	86.920.214.721	3.217.213.664.250
Nợ phải trả không phân bổ					2.160.298.684.561
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.377.512.348.811</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.360.154.055.832	100.558.841.925	899.417.369.729	171.768.897.717	2.531.899.165.203
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.360.154.055.832	100.558.841.925	899.417.369.729	171.768.897.717	2.531.899.165.203

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh	232.006.232.138	36.200.370.658	7.530.690.510	24.146.436.367	299.883.729.673
Chi phí không phân bổ					(107.708.895.323)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					192.174.834.350
Doanh thu hoạt động tài chính					80.304.178.640
Lợi nhuận khác					25.056.202.752
Chi phí tài chính					(81.766.324.217)
Lợi nhuận trước thuế					215.768.891.525
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(39.796.207.039)
(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(455.016.449)
Lợi nhuận trong kỳ					175.517.668.037

Thông tin khác

Khấu hao					197.350.371.217
----------	--	--	--	--	-----------------

Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ FSO/FPSO VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.239.602.543.659	282.908.823.076	1.030.924.768.126	30.286.649.418	2.583.722.784.279
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	1.239.602.543.659	282.908.823.076	1.030.924.768.126	30.286.649.418	2.583.722.784.279

Kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh	142.186.285.057	57.073.351.675	57.169.037.646	14.810.501.392	271.239.175.770
Chi phí không phân bổ					(87.691.330.617)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					183.547.845.153
Doanh thu hoạt động tài chính					92.083.091.743
Lợi nhuận khác					3.045.795.543
Chi phí tài chính					(83.299.851.094)
Lợi nhuận trước thuế					195.376.881.345
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp					(25.429.171.871)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					10.813.634
Lợi nhuận trong kỳ					169.958.523.108

Thông tin khác

Khấu hao					206.389.075.274
----------	--	--	--	--	-----------------

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ FSO/FPSO. Dịch vụ vận tải chủ yếu được thực hiện từ khu vực Nhà máy lọc dầu Dung Quất đến các tỉnh lân cận. Hoạt động cung cấp dịch vụ FSO/FPSO chủ yếu được thực hiện ở Vũng Tàu. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng rủi ro và lợi ích kinh tế của các hoạt động này không có sự khác biệt đáng kể trong các khu vực nội địa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận tải	1.360.154.055.832	1.239.602.543.659
Dịch vụ FSO/FPSO	100.558.841.925	282.908.823.076
Thương mại	899.417.369.729	1.031.135.697.626
Dịch vụ khác	171.768.897.717	30.286.649.418
	<u>2.531.899.165.203</u>	<u>2.583.933.713.779</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	(210.929.500)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>2.531.899.165.203</u>	<u>2.583.722.784.279</u>

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Dịch vụ vận tải	1.128.147.823.694	1.097.416.258.602
Dịch vụ FSO/FPSO	64.358.471.267	225.835.471.401
Thương mại	891.886.679.219	973.755.730.480
Dịch vụ khác	147.622.461.350	15.476.148.026
	<u>2.232.015.435.530</u>	<u>2.312.483.608.509</u>

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.696.103.197	409.738.137.800
Chi phí nhân công	298.689.122.126	283.159.185.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	197.350.371.217	206.389.075.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.550.127.169	672.567.821.428
Chi phí khác bằng tiền	328.829.281.904	604.683.232.460
	<u>2.332.115.005.613</u>	<u>2.176.537.452.680</u>

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	63.691.374.584	79.504.283.318
Lãi chênh lệch tỷ giá	400.678.803	2.636.271.823
Cổ tức, lợi nhuận được chia	750.342.400	759.341.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	585.317.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	17.982.731	13.013.781
	<u>64.860.378.518</u>	<u>83.498.227.822</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay	32.944.763.534	51.560.737.034
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	48.634.407.342 (5.146.600)	31.673.736.643 -
Chi phí tài chính khác	192.299.941	65.377.417
	81.766.324.217	83.299.851.094

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	55.454.733.398	45.969.030.456
Chi phí khác	48.962.552.420	46.725.379.892
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương	567.530.753	807.501.673
Chi phí quảng cáo	1.680.000.000	1.260.000.000
Chi phí khác	1.694.930.577	934.614.182
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(650.851.825)	(8.005.195.586)
	107.708.895.323	87.691.330.617

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.523.373.904	-
Thu từ bồi thường	131.004.955	5.634.221.421
Thu nhập khác	18.745.845.843	5.833.887.948
Thu nhập khác	26.400.224.702	11.468.109.369
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	203.733.661
Chi phí phạt	103.256.063	4.121.498.971
Chi phí khác	1.240.765.887	4.097.081.194
Chi phí khác	1.344.021.950	8.422.313.826
Lợi nhuận khác	25.056.202.752	3.045.795.543

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	40.400.807.721	25.239.299.009
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(604.600.682)	189.872.862
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.796.207.039	25.429.171.871
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.069.693.708	130.237.193
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	815.949.173
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(614.677.259)	(957.000.000)
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	455.016.449	(10.813.634)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty Phương Nam và Công ty Phương Đông Việt (các công ty con của Tổng Công ty) có tổng khoản lỗ chưa sử dụng là 236.552.736.081 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 331.996.706.932 đồng) có thể được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Các khoản lỗ chưa sử dụng này chưa được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản lỗ này do các công ty này không chắc chắn thu được lợi nhuận trong tương lai để khấu trừ. Các khoản lỗ sẽ được kết chuyển trong vòng 5 năm kể từ năm sau năm phát sinh lỗ. Lợi nhuận từ các khoản lỗ tính thuế mang sang của các công ty sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm	Các khoản lỗ tính thuế VND
2015	8.433.525.973
2016	4.627.911.168
2017	223.491.298.940
	236.552.736.081

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ (VND)	175.517.668.037	169.958.523.108
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	38.329.002.452	34.819.803.807
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	137.188.665.585	135.138.719.301
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	<u>(14.997.515.360)</u>	<u>(14.773.414.479)</u>
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	122.191.150.225	120.365.304.822
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>255.857.542</u>	<u>255.857.542</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>478</u>	<u>470</u>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 11% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2014 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2015.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 do Tổng Công ty loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định của Thông tư 200.

	Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu VND	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	135.138.719.301	255.857.542	528
Điều chỉnh ảnh hưởng của việc loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo thông tư 200	(14.773.414.479)	255.857.542	(58)
Số liệu trình bày lại	<u>120.365.304.822</u>	<u>255.857.542</u>	<u>470</u>

39. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ	<u>15.200.026.685</u>	<u>14.360.646.059</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	17.789.548.418	15.831.815.474
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	18.164.252.358	22.648.566.232
Sau năm năm	6.079.474.909	5.283.969.818
	<u><u>42.033.275.685</u></u>	<u><u>43.764.351.524</u></u>

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe được ký với thời hạn từ 01 tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 25, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản vay	3.706.370.989.115	3.867.673.683.323
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.800.810.529.532	1.719.355.604.001
Nợ thuần	1.905.560.459.583	2.148.318.079.322
Vốn chủ sở hữu	4.069.111.894.108	3.972.422.158.385
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,47</u>	<u>0,54</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.800.810.529.532	1.719.355.604.001
Đầu tư tài chính	764.405.878.462	920.730.876.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	951.740.931.457	626.288.355.301
Các khoản ký quỹ	46.055.207.408	44.224.271.148
Tổng cộng	3.563.012.546.859	3.310.599.107.395
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.706.370.989.115	3.867.673.683.323
Phải trả người bán và phải trả khác	1.218.893.856.188	1.151.626.133.404
Chi phí phải trả	337.185.638.522	66.806.752.349
Tổng cộng	5.262.450.483.825	5.086.106.569.076

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	1.495.297.702.196	1.519.721.392.734	4.170.566.762.829	4.722.120.757.979
Euro (EUR)	14.910.357	8.464.620	299.190.180	-
Yên Nhật (JPY)	27.543	5.695.095	-	22.250.000
Bảng Anh (GBP)	-	-	-	-
Đô la Singapore (SGD)	24.044.381	11.086.438	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo****Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ***

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 53.505.381.213 đồng (từ 01 tháng 01 năm 2014 đến 30 tháng 6 năm 2014: giảm/tăng 54.562.462.377 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, đồng Bảng Anh, đồng Đô la Singapore và đồng Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên doanh, liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.800.810.529.532	-	-	1.800.810.529.532
Đầu tư tài chính	571.353.602.210	-	193.052.276.252	764.405.878.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	951.740.931.457	-	-	951.740.931.457
Các khoản ký quỹ	37.467.574.960	8.587.632.448	-	46.055.207.408
Tổng cộng	3.361.372.638.159	8.587.632.448	193.052.276.252	3.563.012.546.859
Các khoản vay	681.428.407.411	2.134.003.117.469	890.939.464.235	3.706.370.989.115
Phải trả người bán và phải trả khác	624.066.863.569	182.521.392.619	412.305.600.000	1.218.893.856.188
Chi phí phải trả	332.656.534.133	4.529.104.389	-	337.185.638.522
Tổng cộng	1.638.151.805.113	2.321.053.614.477	1.303.245.064.235	5.262.450.483.825
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.723.220.833.046	(2.312.465.982.029)	(1.110.192.787.983)	(1.699.437.936.966)
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.719.355.604.001	-	-	1.719.355.604.001
Đầu tư tài chính	677.678.600.693	-	243.052.276.252	920.730.876.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	626.288.355.301	-	-	626.288.355.301
Các khoản ký quỹ	35.788.128.700	8.436.142.448	-	44.224.271.148
Tổng cộng	3.059.110.688.695	8.436.142.448	243.052.276.252	3.310.599.107.395
Các khoản vay	629.386.069.744	2.207.732.627.138	1.030.554.986.441	3.867.673.683.323
Phải trả người bán và phải trả khác	535.301.620.334	39.096.673.070	577.227.840.000	1.151.626.133.404
Chi phí phải trả	62.360.827.104	4.445.925.245	-	66.806.752.349
Tổng cộng	1.227.048.517.182	2.251.275.225.453	1.607.782.826.441	5.086.106.569.076
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.832.062.171.513	(2.242.839.083.005)	(1.364.730.550.189)	(1.775.507.461.681)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty mẹ

Công ty TNHH PVTrans Emas

Công ty liên doanh

Tổng Công ty Dầu Việt Nam

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Đại Hùng

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí

Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)

Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam

Công ty thuộc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	Công ty thuộc Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (Công ty con của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 <u>VND</u>	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	734.931.439.063	617.702.350.431
Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông	244.857.188.965	248.905.137.080
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	159.461.791.225	192.833.339.834
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	98.706.060.121	83.052.865.230
Công ty TNHH PVTrans Emas	81.541.356.922	167.076.690.587
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	72.630.159.301	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro	35.542.994.455	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.565.012.430	14.329.359.215
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	7.345.878.170	6.300.273.441
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	7.256.609.461	7.900.889.385
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	5.438.290.785	5.842.088.839
CN Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	5.234.064.208	3.213.629.633

50C
NH
G
NH
IT
NA
10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	11.354.653.940	21.253.818.019

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/6/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	4.228.418.611	3.956.141.110

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 285.535.165.242 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 3.820.897.828 đồng), là số tiền dùng để mua sắm và xây dựng tài sản cố định phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả lãi tiền vay trong kỳ không bao gồm số tiền 17.545.126.060 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 42.108.521.290 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia không bao gồm số tiền 25.157.430.169 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014: 23.494.818.819 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

002
 NH
 Y
 UHA
 E
 H

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU B 09a-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

		Số đã báo cáo tại ngày 31/12/2014 <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại tại ngày 31/12/2014 <u>VND</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	580.335.224.609	(6.423.834.455)	594.825.932.353
Phải thu ngắn hạn khác	136	174.029.179.292	51.473.412.332	204.588.049.425
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	671.818.182	671.818.182
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.646.744.194	(383.531.801)	11.263.212.393
Tài sản ngắn hạn khác	155	45.657.083.896	(45.657.083.896)	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
Phải thu dài hạn khác	216	-	8.436.142.448	8.436.142.448
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
Chi phí trả trước dài hạn	261	99.990.820.970	383.531.801	100.374.352.771
Tài sản dài hạn khác	268	8.445.142.448	(8.445.142.448)	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	165.953.324.952	(103.592.497.848)	62.360.827.104
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	996.218.183	996.218.183
Phải trả ngắn hạn khác	319	54.765.517.344	55.312.163	54.820.829.507
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	80.953.925.357	80.953.925.357
II. Nợ dài hạn	330			
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	4.445.925.245	4.445.925.245
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	996.218.183	(996.218.183)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	18.192.647.246	18.192.647.246
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
Quỹ đầu tư phát triển	418	74.685.974.592	52.147.369.262	126.833.343.854
Quỹ dự phòng tài chính	418	52.147.369.262	(52.147.369.262)	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		Số đã báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>	Phân loại lại <u>VND</u>	Số sau phân loại cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/6/2014 <u>VND</u>
Thu nhập khác	31	13.579.410.718	(12.111.301.349)	11.468.109.369
Chi phí khác	32	10.533.615.953	(2.111.301.349)	8.422.313.826

Nguyễn Thế Dân
Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Anh
Kế toán trưởng

Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 8 năm 2015

